

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 9715:2013**

**DÊ GIÓNG - YÊU CẦU KỸ THUẬT**

*Breeding goats - Technical requirements*

**HÀ NỘI - 2013**

## **TCVN 9715 : 2013**

### **Lời nói đầu**

TCVN 9715:2013 do Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây Viện chăn nuôi biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.



## **Đê giống - Yêu cầu kỹ thuật**

*Breeding goats - Technical requirements*

### **1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật đối với đê giống của 2 giống đê Bách Thảo và Boer

### **2 Thuật ngữ và định nghĩa**

#### **2.1 Tuổi phối giống lần đầu**

Là số ngày đê cái từ khi sơ sinh đến lúc phối giống lần đầu.

#### **2.2 Khối lượng phối giống lần đầu**

Là khối lượng đê cái tại thời điểm phối giống lần đầu, được xác định bằng cân đê ngay sau khi phối giống lần đầu xong.

#### **2.3 Tuổi đẻ lần đầu**

Được tính từ khi đê sinh ra đến ngày đê cái đã đẻ lần đầu.

#### **2.4 Khối lượng đẻ lần đầu**

Là khối lượng đê cái cân thời điểm sau khi đẻ xong lần đầu 24 giờ.

#### **2.5 Số con sơ sinh sống/lứa**

Là số con sinh ra còn sống trong vòng 24 giờ trong 1 lứa .

#### **2.6 Thời gian động dục lại sau khi đẻ**

Thời gian động dục lại sau khi đẻ là khoảng thời gian từ khi đẻ đến khi đê động dục trở lại của lứa sau kế tiếp.

#### **2.7 Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ**

Là số ngày tính từ ngày đẻ của lứa trước đến ngày đẻ của lứa kế tiếp.

#### **2.8 Số con cai sữa**

Là số con đẻ ra còn sống đến cai sữa

#### **2.9 Năng suất sữa/ ngày**

Là số kg sữa vắt được trong 1 ngày.

**2.10 Chu kỳ tiết sữa**

Là thời gian dê tiết sữa, được tính từ ngày dê mẹ đẻ đến ngày dê mẹ cạn sữa.

**2.11 Tổng sản lượng sữa/chu kỳ**

Là số kg sữa trong 1 chu kỳ tiết sữa.

**2.12 Tuổi bắt đầu phối giống của dê đực**

Là số ngày từ khi dê đực giống sinh ra đến bắt đầu sử dụng phối giống trực tiếp

**2.14 Dài thân chéo (DTC)**

Là độ dài từ mặt trước xương bả vai tới mặt sau u xương ngồi phía bên phải của dê.

**2.15 Cao vây (CV)**

Là độ cao từ mặt đất đến đỉnh cao xương bả vai.

**2.16 Vòng ngực (VN)**

Là chu vi vòng ngực dê ở vị trí sát sau xương bả vai và ngực sát sau 2 chân trước.

**2.17 Lượng tinh xuất V**

Là lượng tinh dịch thu được trong một lần lấy tinh, được đo bằng mililit

**2.18 Hoạt lực tinh trùng A**

Là tỉ lệ tinh trùng tiến thẳng so với tổng lượng tinh trùng có trong tinh dịch trong vi trường kính hiển vi quan sát được theo phương pháp Milovanov (1962)

**2.19 Nồng độ tinh trùng C**

Là số tinh trùng đếm được trong 1 ml tinh dịch

**2.20 Tỷ lệ phối giống thụ thai**

Là tỷ lệ số dê cái thụ thai trên số dê cái được phối.

**2.21 Khối lượng hơi**

Là khối lượng dê khi còn sống

**2.22 Khối lượng móc hàm**

Là khối lượng dê sau khi bỏ lông, nội tạng và tiết

**2.23 Khối lượng thịt xẻ**

Là khối lượng dê sau khi bỏ lông da, đầu, 4 chân, nội tạng, tiết



### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu đối với dê hậu bị

##### 3.1.1 Yêu cầu về ngoại hình

Các chỉ tiêu ngoại hình của dê giống được quy định trong bảng 1

**Bảng 1- Yêu cầu ngoại hình của dê giống**

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo	Giống dê Boer
1	2	3
Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật	Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ.
Độ dài lông	Ngắn, mịn	Ngắn, mịn
Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chéch ra 2 bên và chia về phía sau	Có sừng ngắn, sừng nhọn, mỏng và cong ngả về phía sau
Đầu mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt.	Đầu ngắn thô, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng dọc từ trán đến sống mũi
Tai	Mềm, rủ xuống mặt, tai dài từ 10 đến 18 cm	Mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài từ 12 đến 17 cm.
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn	Chân ngắn, khô mập và chắc chắn
Đuôi	Đuôi ngắn	Đuôi ngắn
Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn	Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn

##### 3.1.2 Yêu cầu về khả năng sinh trưởng

Khối lượng cơ thể dê giống qua các tháng tuổi được quy định trong bảng 2

**Bảng 2- Khối lượng của dê giống qua các giai đoạn**

*Đơn vị tính: kg*

Tháng tuổi	Giống dê Bách Thảo		Giống dê Boer	
	Đực	Cái	Đực	Cái
1	2	3	4	5
Sơ sinh	Từ 2,4 đến 3,2	Từ 1,8 đến 2,6	Từ 2,8 đến 3,7	Từ 2,5 đến 3,5
3 tháng	Từ 9 đến 15	Từ 8 đến 13	Từ 14 đến 19	Từ 15 đến 17
6 tháng	Từ 15 đến 23	Từ 12 đến 19	Từ 20 đến 32	Từ 20 đến 28
9 tháng	Từ 27 đến 33	Từ 20 đến 28	Từ 35 đến 40	Từ 32 đến 36
12 tháng	Từ 35 đến 40	Từ 22 đến 33	Từ 36 đến 51	Từ 38 đến 45

24 tháng	Từ 45 đến 56	Từ 34 đến 47	Từ 60 đến 72	Từ 55 đến 64
36 tháng	Từ 54 đến 65	Từ 40 đến 50	Từ 74 đến 88	Từ 60 đến 68

### 3.1.3 Yêu cầu về kích thước các chiều đo

Kích thước các chiều đo của dê giống qua các tháng tuổi được thể hiện ở bảng 3

**Bảng 3- Kích thước một số chiều đo của dê giống qua tháng tuổi**

Đơn vị tính: cm

Tháng tuổi	Chiều đo	Giống dê Bách Thảo		Giống dê Boer	
		Đực	Cái	Đực	Cái
1	2	3	4	5	6
3 tháng	Cao vây	từ 46 đến 53	từ 45 đến 50	từ 45 đến 51	từ 43 đến 50
	Vòng ngực	từ 50 đến 57	từ 45 đến 55	từ 50 đến 58	từ 48 đến 56
	Dài thân chéo	từ 46 đến 54	từ 44 đến 53	từ 47 đến 54	từ 45 đến 52
6 tháng	Cao vây	từ 52 đến 60	từ 50 đến 58	từ 51 đến 60	từ 48 đến 57
	Vòng ngực	từ 55 đến 64	từ 52 đến 61	từ 58 đến 67	từ 55 đến 67
	Dài thân chéo	từ 54 đến 61	từ 50 đến 60	từ 54 đến 62	từ 51 đến 60
9 tháng	Cao vây	từ 57 đến 68	từ 57 đến 63	từ 55 đến 62	từ 50 đến 60
	Vòng ngực	từ 65 đến 72	từ 61 đến 68	từ 68 đến 75	từ 63 đến 72
	Dài thân chéo	từ 60 đến 68	từ 57 đến 64	từ 60 đến 67	từ 55 đến 64
12 tháng	Cao vây	từ 67 đến 73	từ 57 đến 63	từ 60 đến 70	từ 55 đến 62
	Vòng ngực	từ 75 đến 80	từ 66 đến 71	từ 78 đến 86	từ 68 đến 82
	Dài thân chéo	từ 66 đến 70	từ 62 đến 65	từ 68 đến 74	từ 67 đến 73
24 tháng	Cao vây	từ 78 đến 85	từ 62 đến 66	từ 66 đến 73	từ 63 đến 69
	Vòng ngực	từ 88 đến 92	từ 76 đến 80	từ 80 đến 90	từ 74 đến 81
	Dài thân chéo	từ 81 đến 85	từ 66 đến 71	từ 71 đến 81	từ 80 đến 87
36 tháng	Cao vây	từ 84 đến 88	từ 64 đến 67	từ 70 đến 78	từ 63 đến 69
	Vòng ngực	từ 90 đến 94	từ 78 đến 81	từ 87 đến 93	từ 89 đến 95
	Dài thân chéo	từ 82 đến 86	từ 67 đến 71	từ 87 đến 93	từ 89 đến 95

### 3.1.4 Yêu cầu về khả năng cho thịt

Khả năng cho thịt của giống dê Bách Thảo và Boer giết thịt lúc 9-10 tháng tuổi được quy định trong bảng 4.

**Bảng 4- Khả năng cho thịt của giống dê Bách Thảo và Boer**

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo		Giống dê Boer	
	Đực	Cái	Đực	Cái
1	2	3	4	5
Khối lượng giết thịt, kg	từ 27 đến 33	từ 20 đến 28	từ 35 đến 40	từ 32 đến 36
Tỷ lệ mỡ mọng, %	từ 59 đến 69	từ 55 đến 61	từ 68 đến 72	từ 65 đến 70
Tỷ lệ mỡ thịt xẻ, %	từ 43 đến 49	từ 35 đến 42	từ 50 đến 58	từ 47 đến 53
Tỷ lệ mỡ thịt lọc, %	từ 30 đến 34	từ 26 đến 30	từ 40 đến 46	từ 38 đến 43



### 3.2 Yêu cầu đối với dê sinh sản

#### 3.2.1 Yêu cầu đối với dê cái

##### 3.2.1.1 Yêu cầu về ngoại hình

**Bảng 5- Yêu cầu ngoại hình của dê cái sinh sản**

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo	Giống dê Boer
1	2	3
Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật	Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ.
Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đùi sau	Ngắn, mịn
Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chéch ra 2 bên và chĩa về phía sau	Có sừng, sừng nhọn, mỏng và cong ngả về phía sau
Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt.	Đầu thanh và li, bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng dọc từ trán đến sống mũi
Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm	To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm.
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn	Chân ngắn, khô mập và chắc chắn
Đuôi	Đuôi ngắn	Đuôi ngắn

Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn	Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn
Bộ phận sinh sản	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải.

### 3.2.1.2 Yêu cầu về các chỉ tiêu sinh sản của dê cái

Các chỉ tiêu sinh sản của dê cái giống được quy định trong bảng 6

**Bảng 6- Các chỉ tiêu sinh sản của dê cái**

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo	Giống dê Boer
1	2	3
Tuổi phối giống lần đầu, ngày	từ 213 đến 360	từ 349 đến 420
Khối lượng phối giống lần đầu, kg	từ 20 đến 35	từ 35 đến 50
Tuổi đẻ lần đầu, ngày	từ 363 đến 510	từ 499 đến 575
Khối lượng đẻ lần đầu, kg	từ 25 đến 40	từ 40 đến 55
Số con sơ sinh sống/lứa của lần đẻ đầu, con, không nhỏ hơn	01	01
Thời gian động dục lại sau đẻ lần đầu, ngày	từ 121 đến 200	từ 145 đến 197
Số con cai sữa/lứa của lần đẻ đầu, con, không nhỏ hơn	01	01
Khoảng cách lần đẻ đầu đến lần đẻ 2, ngày	từ 276 đến 360	từ 291 đến 368
Số con sơ sinh sống /lứa, từ lần đẻ thứ 2 trở đi, con, không nhỏ hơn	01	01
Thời gian động dục lại từ lần đẻ thứ 2 trở đi, ngày	từ 101 đến 180	từ 130 đến 180
Số con cai sữa/lứa, từ lần đẻ thứ 2 trở đi, con, không nhỏ hơn	01	01
Khoảng cách lứa đẻ từ lần thứ 2 trở đi, ngày	từ 218 đến 290	từ 270 đến 320

Khả năng sản xuất sữa của dê cái giống được quy định ở bảng 7



Bảng 7- Các chỉ tiêu về khả năng sản xuất sữa của dê cái

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo
<b>Lần đẻ đầu</b>	
Năng suất sữa/ngày, kg, không nhỏ hơn	0,7
Chu kỳ tiết sữa, ngày, không nhỏ hơn	100
Tổng sản lượng sữa, kg, không nhỏ hơn	80
<b>Từ lần thứ 2 trở đi</b>	
Năng suất sữa/ngày, kg, không nhỏ hơn	0,8
Chu kỳ tiết sữa, ngày, không nhỏ hơn	110
Tổng sản lượng sữa, kg, không nhỏ hơn	95

## 3.2.2 Yêu cầu đối với dê đực giống

## 3.2.2.1 Yêu cầu về ngoại hình

Bảng 8- Yêu cầu ngoại hình của dê đực giống

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo	Giống dê Boer
1	2	3
Màu lông	Lông đen, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật	Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ.
Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đuôi sau	Ngắn, mịn
Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chéch ra 2 bên và chia về phía sau	Có sừng, sừng nhọn, thô to và cong ngả về phía sau
Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt.	Đầu to, mặt dừ và li , bao phủ lớp lông đầu có vệt trắng dọc từ trán đến sống mũi , có râu
Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm	To, mềm, rủ xuống, ít hoạt động tai dài 22 đến 27 cm.
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn	Chân ngắn, khô mập và chắc chắn
Đuôi	Đuôi ngắn	Đuôi ngắn
Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn	Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn

Bộ phận sinh sản	Bao dưỡng vật hơi xa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bao dưỡng vật cân đối, săn chắc.
------------------	---	----------------------------------

### 3.2.2.2 Yêu cầu về năng suất và chất lượng của tinh dịch của dê đực giống

Các chỉ tiêu sinh sản của dê đực giống được qui định trong bảng 9

**Bảng 9- Các chỉ tiêu đánh giá phẩm chất tinh dịch dê đực giống**

Chỉ tiêu	Giống dê Bách Thảo	Giống dê Boer
1	2	3
Tuổi phối lần đầu, ngày	từ 301 đến 360	từ 360 đến 450
<i>Giai đoạn từ 18 tháng tuổi đến dưới 24 tháng tuổi</i>		
Lượng tinh xuất V, ml, không nhỏ hơn	0,4	0,5
Hoạt lực tinh trùng A, %, không nhỏ hơn	49	52
Nồng độ tinh trùng C, tỷ/ml, không nhỏ hơn	0,8	1,5
Tổng số tinh trùng tiến thẳng VAC, tỷ/lần, không nhỏ hơn	0,15	0,47
Tỷ lệ thụ thai (phối giống trực tiếp), %, không nhỏ hơn	50	60
<i>Giai đoạn từ 24 tháng tuổi trở đi</i>		
Lượng tinh xuất V, ml, không nhỏ hơn	0,6	0,9
Hoạt lực tinh trùng A, %, không nhỏ hơn	65	75
Nồng độ tinh trùng C, tỷ/ml, không nhỏ hơn	1,0	2,8
Tổng số tinh trùng tiến thẳng VAC, tỷ/lần, không nhỏ hơn	0,39	1,89
Tỷ lệ thụ thai (phối giống trực tiếp), %, không nhỏ hơn	70	68

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Phương pháp xác định về ngoại hình

Các chỉ tiêu về ngoại hình như màu lông, sừng, đầu, mặt, và kết cấu cơ thể đánh giá trực tiếp bằng mắt thường

Các chỉ tiêu về độ dài lông, độ dài tai, chân, đuôi được đánh giá bằng thước dây và thước gậy

#### 4.2 Phương pháp xác định khối lượng và chiều đo

Khối lượng sơ sinh (kg) được xác định bằng cân tại thời điểm sau khi dê đã lau khô lông, da.

Khối lượng dê tại các tháng tuổi sơ sinh, 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng, 24 tháng và 36 tháng là khối lượng dê cân được vào buổi sáng trước khi cho ăn tại các thời điểm nêu trên.

Kích thước một số chiều đo (cm): Đo các chiều được tiến hành vào buổi sáng trước khi cho ăn hoặc cho đi chăn thả. Dê dê đứng ở tư thế tự nhiên nơi bằng phẳng. Thao tác nhanh, nhẹ nhàng để tránh dê hoảng sợ.

**Chiều thân chéo (DTC)(cm):** Dùng thước gậy đo từ mặt trước xương bả vai tới mặt sau, u xương ngồi phía bên phải của dê.

**Chiều gậy (CV)(cm):** Dùng thước gậy đo từ mặt đất đến đỉnh cao xương bả vai.

**Chiều ngực (VN)(cm):** Dùng thước dây đo chu vi vòng ngực dê ở vị trí sát sau xương bả vai và ngực sát sau 2 chân trước.

#### 4.3 Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

Sử dụng các biện pháp thông thường như cân, đo, đếm định kỳ hàng ngày, tuần, tháng, quan sát liên tục, lập biểu, sổ theo dõi thành tích cá thể, ...

Khả năng sản xuất sữa được xác định bằng cách xác định năng suất sữa trong ngày, lặp lại 4 ngày/ tuần, tách dê con vào 5 giờ buổi chiều hôm trước, vắt sữa 2 lần/ngày, cân dê con trước và sau khi bú vét 2 lần/ngày. Sản lượng sữa các tháng = sản lượng sữa trung bình 4 ngày/tuần x 30 ngày. Sản lượng sữa cả chu kỳ = tổng sản lượng sữa các tháng. Thời điểm cạn sữa khi năng suất sữa còn 30% năng suất sữa trung bình tháng thứ nhất.

#### 4.4 Phương pháp xác định khả năng cho thịt

Khả năng cho thịt của dê:

- Dê được mổ khảo sát vào thời điểm 9-12 tháng tuổi để đánh giá khả năng cho thịt.
- Chọn những con dê 9-12 tháng tuổi có khối lượng trung bình đàn, số lượng tối thiểu 3 con/ lần mổ khảo sát:
- Cho dê nhịn đói 24 giờ, cân khối lượng dê trước khi mổ.
- Cắt tiết, bỏ lông và nội tạng để xác định khối lượng móc hàm
- Cắt đầu, 4 chân: Đầu cắt tại vị trí trước xương át lát, chân cắt ở vị trí trước cổ chân, cân xác định khối lượng đầu và chân.

**TCVN 9715 : 2013**

-Tách bỏ toàn bộ nội tạng, cân khối lượng nội tạng, cân khối lượng thịt xẻ (kg).

Khối lượng móc hàm, kg: là khối lượng dê sau khi bỏ lông, nội tạng và tiết

tiết  
Khối lượng thịt xẻ (kg): là khối lượng dê sau khi bỏ lông da, đầu, 4 chân, nội tạng,

Tỷ lệ móc hàm (%): Là tỷ lệ giữa khối lượng móc hàm so với khối lượng sống

$$\text{Tỷ lệ móc hàm (\%)} = \frac{\text{Khối lượng móc hàm (kg)}}{\text{Khối lượng sống (kg)}} \times 100$$

Tỷ lệ thịt xẻ (%): Là tỷ lệ giữa khối lượng thịt xẻ so với khối lượng sống

$$\text{Tỷ lệ thịt xẻ (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt xẻ (kg)}}{\text{Khối lượng sống (kg)}} \times 100$$

Tỷ lệ thịt lọc (%): Là tỷ lệ thịt giữa khối lượng thịt tinh lọc ra từ thân so với khối lượng thịt xẻ

$$\text{Tỷ lệ thịt lọc (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt tinh (kg)}}{\text{Khối lượng thịt xẻ (kg)}} \times 100$$



**Thư mục tài liệu tham khảo**

1. Quyết định số 61/2002/QĐ-BNN của Bộ nông nghiệp và PTNT ngày 08 tháng 7 năm 2002 về việc ban hành danh mục hàng hóa giống vật nuôi phải công bố tiêu chuẩn chất lượng.
2. Quyết định số 66/2002/QĐ-BNN của Bộ nông nghiệp và PTNT ngày 16 tháng 7 năm 2002 về việc ban hành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với giống vật nuôi phải công bố tiêu chuẩn chất lượng.
3. Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004-PLGVN-UBTVQH11 ngày 24/03/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI Quy định về quản lý và bảo tồn gen vật nuôi; nghiên cứu, chọn, tạo, kiểm nghiệm, kiểm định và công nhận giống vật nuôi mới; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi; quản lý chất lượng giống vật nuôi.
4. Đinh Văn Bình, Doãn Thị Gắng, Phạm Trọng Bảo, Nguyễn Kim Lin, Đỗ Thị Thanh Vân, Chu Đức Tụy (2005), *Đánh giá khả năng sản xuất của giống dê chuyên thịt Boer nhập từ Mỹ và thể hệ nuôi tại Việt Nam*, Tóm tắt báo cáo khoa học năm 2006- Viện chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Hà Nội 2006.
5. Quyết định số 2489/QĐ-BNN-CN của Bộ nông nghiệp và PTNT ngày 16/9/2010 về định mức kinh tế kỹ thuật chăn nuôi gia súc gia cầm giống gốc.

